



VILAS 1160

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

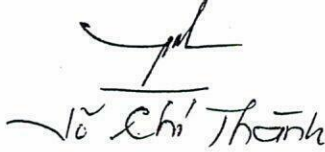
**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

**I THÔNG TIN MẪU**

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 13 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 02/01/24
4. Ngày nhận mẫu: 02/01/24
5. Ngày trả kết quả: 08/01/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG**

  
Võ Chí Thành



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**Nguyễn Văn Đàm**

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

**Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

**Điện thoại:** 02583822315



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24

### II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2401002	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2401007	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2401008	Tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21, đường Mai Thị Dõng, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang
4	2401009	Tủ mẫu T14-Tây Nam, đường Nguyễn Khuyến, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang
5	2401010	Tủ mẫu Ngô Đền, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang
6	2401011	Tủ mẫu CDC, đường Quang Trung, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang
7	2401012	Tủ mẫu FPT, đường Thống Nhất, phường Phương Sơn, thành phố Nha Trang
8	2401013	Tủ mẫu Hà Huy Tập, thị trấn Diên Khánh
9	2401014	Tủ mẫu KS The Light, đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang
10	2401015	Quán cà phê Góc Xoài, khu biệt thự An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang
11	2401016	Tủ mẫu DMA KDC Cửa Bé, đường Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang
12	2401017	Tủ mẫu DMA Phước Tân, đường Nguyễn Tất Thành, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang
13	2401019	Tủ mẫu trường tiểu học Vĩnh Thái, thôn Thái Thông, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401002



Ngày in kết quả: 08/01/24

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,69	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,28	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,45	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,30	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,45	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,1	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,014	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*(Handwritten signature)*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401007

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,71	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,35	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,3	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,08	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,026	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401008

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,99	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,10	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,64	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,33	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401009

Ngày in kết quả: 08/01/24

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,97	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,08	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,37	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,33	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	36,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401010

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,84	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,19	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,89	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,30	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	41,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401011

Ngày in kết quả: 08/01/24

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,90	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,25	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,71	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,30	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	41,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24

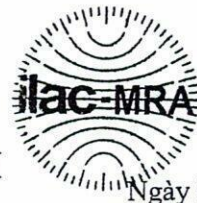
## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401012

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,81	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,27	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,48	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401013

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	5	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,76	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,31	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	1,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,05	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24  
VILAS 1160

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401014

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,71	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,25	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,51	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,55	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401015

Ngày in kết quả: 08/01/24

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,52	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,20	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,27	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401016

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,46	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401017

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,82	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,95	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,12	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,35	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	24,35	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 08/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401019

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	4	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,61	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,12	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	1,14	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,04	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

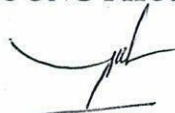
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 19 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 08/01/24
4. Ngày nhận mẫu: 08/01/24
5. Ngày trả kết quả: 15/01/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG

  
Võ Chi Thành



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Văn Đàm

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

**Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

**Điện thoại:** 02583822315



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2401021	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2401025	Tủ mẫu Bệnh viện Tỉnh Khánh Hòa, đường Quang Trung, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang
3	2401026	Tủ mẫu Vĩnh Nguyên, đường Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang
4	2401027	Tủ mẫu DMA Phước Thủy, thôn Phước Thủy, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang
5	2401028	Tủ mẫu Phong Châu, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang
6	2401031	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
7	2401032	Tủ mẫu trạm tăng áp Đông Mương, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang
8	2401033	Tủ mẫu chung cư A, 15 Bến Chợ, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang
9	2401034	Tủ mẫu chung cư B, 48 Nguyễn Thái Học, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang
10	2401035	Tủ mẫu khối A, chung cư Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang
11	2401036	Tủ mẫu khối G, chung cư Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang
12	2401038	Tủ mẫu Đặng Tất 453 đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang
13	2401039	Tủ mẫu Phan Chu Trinh, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang
14	2401040	Tủ mẫu Dã Tượng, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang
15	2401041	Tủ mẫu Lê Hồng Phong - Cao Bá Quát, 43 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang
16	2401042	Tủ mẫu Lương Định Của, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang



VILAS 1160

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
17	2401043	Tủ mẫu DMA Thủy Xương, quốc lộ 1A, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh
18	2401044	Tủ mẫu KCN Diên Phú, quốc lộ 1A, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh
19	2401045	Tủ mẫu Xóm Còi, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401021

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,06	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,22	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	33,2	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,07	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,021	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

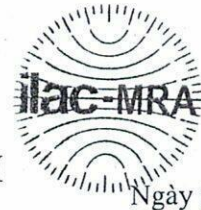
### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401025

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,02	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,26	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	29,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,10	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,36	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401027

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,34	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,5	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

*Handwritten signature*

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24  
VILAS 1160

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401028

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,97	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,16	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,32	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	<

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401031

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,69	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,96	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,13	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,35	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,35	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,09	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,023	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401032

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,74	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,12	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,24	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0'	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401033

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,48	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,00	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,19	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401034

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,49	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,05	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,19	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401035

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,46	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,00	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	33,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401036

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,43	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,89	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,27	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	1	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401038

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,36	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,96	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,15	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,5	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401039

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,59	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,00	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,05	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401040

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,38	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,40	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	24,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24  
VILAS 1160

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401041

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,46	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,02	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,23	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,30	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	28,35	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401042

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,96	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,30	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401043

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,62	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,98	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	41,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401044

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,99	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,39	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,39	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,35	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 15/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401045

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,10	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,22	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

LOQ: Giới hạn định lượng



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA




PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM


Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 19 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 15/01/24
4. Ngày nhận mẫu: 15/01/24
5. Ngày trả kết quả: 22/01/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG

  
Võ Chí Thành

TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC  
KHÁNH HÒA  
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA  
M.S.D.N. 420620017 - C.T.C.P.  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Hồng Sơn

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



VILAS 1160

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

## II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2401060	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2401065	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2401066	Tủ mẫu Đắc Lộc, Quốc Lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang
4	2401067	Tủ mẫu Hòn Một, đường Phạm Văn Đồng, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang
5	2401068	Tủ mẫu DMA Xuân Ngọc, cách cầu gỗ Phước Kiểng khoảng 400m (hướng bắc), xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang
6	2401069	Tủ mẫu Nguyễn Đình Chiêu, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang
7	2401070	Bể chứa tập trung đồi La San, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang
8	2401071	Tủ mẫu DMA Hà Phước, 284 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang
9	2401072	Tủ mẫu Vacxin, đường Pasteur, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang
10	2401073	Tủ mẫu DMA Nam Sông Cái, đường Trần Quý Cáp - Võ Thị Sáu, thị trấn Diên Khánh
11	2401074	Tủ mẫu Phong Châu, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang
12	2401075	Tủ mẫu Nguyễn Xí, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang
13	2401076	Tủ mẫu DMA Bình Hòa, đường Nguyễn Tất Thành - Thái Khang, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang
14	2401077	Tủ mẫu Vĩnh Nguyên, đường Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang
15	2401078	Tủ mẫu trường MN Sơn Ca, đường Tô Hiến Thành, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang
16	2401079	Tủ mẫu DMA Nguyễn Trãi, 117 đường Nguyễn Trãi, phường Phước Tiến, thành phố Nha Trang
17	2401080	Bể chứa tập trung đảo Trí Nguyên, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang



VILAS 1160

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
18	2401081	Tủ mẫu DMA Trí Nguyên, tổ 3, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang
19	2401082	Bể chứa tập trung trạm tăng áp An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401060

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,69	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,12	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,14	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,20	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	24,25	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,1	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,029	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401065

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,05	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	22,3	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,11	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,026	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Tunguy



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

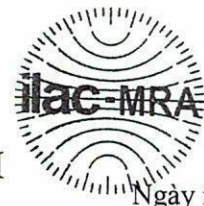
## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401066

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,59	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,00	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,16	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	22,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Tunguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401067

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,54	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,00	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,25	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,20	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,7	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,65	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tunguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24  
VILAS 1160

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401068

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,53	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,15	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Tương quy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401069

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,10	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,27	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,21	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tuonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401070

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,85	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,13	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,24	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	26,9	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401071

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,08	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,23	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,22	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,8	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	24,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tunguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401072

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,15	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,19	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,21	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	24,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Tunguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401073

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,62	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,98	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,22	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	24,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tunguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401074

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,68	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,92	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,26	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,31	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	18,5	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày in kết quả: 22/01/24

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401075

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,75	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,88	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,18	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,31	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,1	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	17,65	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tunguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401078

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,49	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,13	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,22	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,21	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	24,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tunguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401079

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,61	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,03	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,16	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,20	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tuonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401080

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,64	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,08	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,77	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,23	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,1	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	22,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truong*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401081

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,12	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,21	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,1	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	22,45	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Tuonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401082

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,73	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,06	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,23	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	22,5	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Trương Quý*



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA



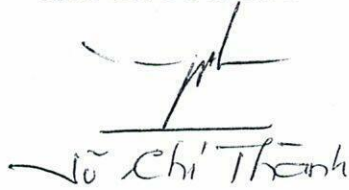
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2024/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 7 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 22/01/24
4. Ngày nhận mẫu: 22/01/24
5. Ngày trả kết quả: 29/01/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG

  
Vũ Chi Thanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đàm

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



VILAS 1160

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 29/01/24

### II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2401088	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2401089	Bể chứa tập trung trạm tăng áp, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang
3	2401090	Bể chứa tập trung trạm bơm cấp nước, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
4	2401091	Tủ mẫu Nguyễn Phan Chánh, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
5	2401092	Tủ mẫu Giáp Văn Cương, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
6	2401093	Tủ mẫu Cát Lợi, Quốc lộ 1A, thôn Cát Lợi, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
7	2401095	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2024/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401088



VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,03	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,24	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,1	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,2	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,05	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,017	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

Truonguy



VILAS 1160

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 29/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401089

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,76	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,95	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	-	0,1	0,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,24	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2024/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401090



Ngày in kết quả: 29/01/24

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,08	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	-	0,1	0,34	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,5	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

Tuonguy



VILAS 1160

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 29/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401091

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,20	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	-	0,1	0,25	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

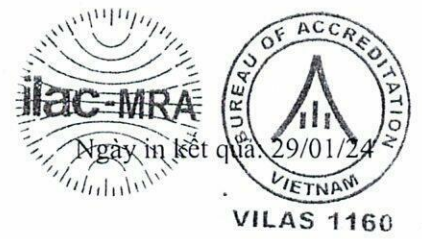
Truonguy

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2024/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401092



Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,20	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	-	0,1	0,28	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số peemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Truongquy*



VILAS 1160

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 29/01/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401093

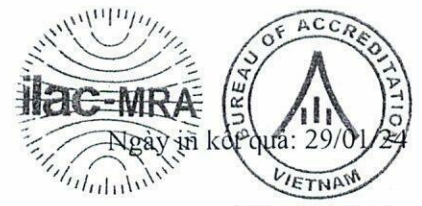
Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,35	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	-	0,1	0,22	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,23	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	23,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Tunguy

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 9/2024/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2401095

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,17	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	-	0,1	0,13	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,33	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	22,25	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,01	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,016	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Trương